TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T Đ** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 07/2022/HNGĐ-ST Ngày 28-4-2022 V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T Đ, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Hồng Quý

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Sỹ Toàn và ông Trần Xuân Ngọc

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Nhung, Thư ký Toà án nhân dân huyện T Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T Đ, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T Đ, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 185/2021/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2021, về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐSTST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị T T L, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn Đ B, xã T Q, huyện T Đ, tỉnh V, có mặt.

Bị đơn: Anh H V B, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn Đ B, xã T Q, huyện T Đ, tỉnh V, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là chị T T L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị xác định chung sống và kết hôn với anh H V B từ năm 2000 trên cơ sở có tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện. Hai vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tam Quan, huyện T Đ, tỉnh Vĩnh Phúc. Tuy nhiên đăng ký kết hôn đã bị mất lên không còn lưu giữ được. Quá trình chung sống của vợ chồng, sau khi cưới chị về làm dâu nhà anh B ngay, thời gian đầu chung sống của vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do nghi ngờ không tin tưởng nhau dẫn đến cãi nhau, đánh nhau. Vợ chồng sống ly thân với nhau từ năm 2017, chị về nhà bố mẹ đẻ ở cùng thôn, xã ở cho

đến nay. Từ thời gian vợ chồng sống ly thân hai bên không qua lại hỏi han, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không có biện pháp gì hàn gắn tình cảm. Chị xác định tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không có, đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh B.

Về quan hệ giao nuôi con chung: Chị và anh B có 03 con chung: Cháu Hoàng Thị Loan, sinh ngày 24/8/2001, cháu Hoàng Thị Trang, sinh ngày 04/4/2004, cháu Hoàng Thị H sinh ngày 03/02/2008. Hiện nay cháu L1 và cháu Tr đang ở cùng anh B, cháu H hiện đang ở với chị. Ly hôn chị đề nghị cháu L1, cháu Tr đã trên 18 tuổi ở với ai là do các cháu tự quyết định, chị tiếp tục nuôi cháu H cho đến khi cháu thành niên. Chị không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung của vợ chồng, tài sản riêng, vay nợ và cho vay, công sức đóng góp: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh H V B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định về quá trình kết hôn,việc mất đăng ký kết hôn, thời gian mâu thuẫn, thời gian ly thân như chị L trình bày là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh phát hiện chị L có nhắn tin với người khác dẫn đến vợ chồng cãi nhau và sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay, thời gian vợ chồng sống ly thân anh cũng không có biện pháp gì hàn gắn tình cảm, nay chị L xin ly hôn anh vẫn mong muốn đoàn tụ. Chị L kiên quyết ly hôn anh cũng nhất trí.

Về quan hệ giao nuôi con chung: Anh xác định có 03 con như chị L trình bày là đúng, hiện nay cháu L1, cháu Tr đang ở cùng với anh, cháu H đang ở cùng chị L. Ly hôn anh nhất trí để chị L tiếp tục nuôi dưỡng cháu H, anh không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung của vợ chồng, tài sản riêng, vay nợ và cho vay, công sức đóng góp, ruộng đất canh tác: Anh không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử: Không công nhận chị L và anh B là vợ chồng; về quan hệ giao nuôi con chung:Chị L tiếp tục nuôi dưỡng cháu Hoàng Thị H,sinh ngày 03/02/2008, anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung; chị L phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị T T L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H V B; chị L và anh B đều cư trú tại xã Tam Quan, huyện T Đ, tỉnh Vĩnh Phúc. Do vậy, đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T Đ, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị T T L và anh H V B chung sống với nhau từ năm 2000 trên cơ sở được tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Cả chị L và anh B đều khẳng định có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tam Quan, huyện T Đ nhưng không giữ được đăng ký kết hôn. Tại Biên bản xác minh và đơn xin xác nhận của chị T T L, UBND xã T Q xác nhận không có thông tin về đăng ký kết hôn của chị L và anh B từ năm 2000 cho đến nay. Do vậy, không có căn cứ nào để khẳng định chị L và anh B có đăng ký kết hôn.Hội đồng xét xử xác định đây là trường hợp nam nữ sống chung như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Tại khoản 1 Điều 14: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…".*

Tại khoản 2 Điều 53: *"Trong trường hợp, không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng …"*

Anh B và chị L chung sống với nhau từ ngày cưới cho đến năm 2017 thì ly thân. Cả chị L và anh B đều xác định vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, không ai mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, đời sống chung không còn, chị L có đơn ly hôn, anh B cũng nhất trí, nên cần giải quyết: Không công nhận chị T T L và anh H V B là vợ chồng.

[3]. Về quan hệ giao nuôi con chung: Chị và anh B khẳng định có 03 con chung: Cháu Hoàng Thị L1, sinh ngày 24/8/2001,cháu Hoàng Thị Tr, sinh ngày 04/4/2004, cháu Hoàng Thị H sinh ngày 03/02/2008. Anh B và chị L thống nhất thỏa thuận: Cháu L1, cháu Tr đã đủ 18 tuổi ở với ai do các cháu tự quyết định, cháu H do chị L tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; anh B không phải cấp dưỡng nuôi cháu H cùng chị L.

[4]. Về tài sản chung của vợ chồng, tài sản riêng, vay nợ và cho vay, công sức đóng góp: Chị L và anh B không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị T T L phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 9,14,15, 51, 53, 57, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội, xử:

1. Không công nhận chị T T L và anh H V B là vợ chồng.

2. Giao cho chị T T L được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hoàng Thị H, sinh ngày 03/02/2008. Anh B không phải cấp dưỡng nuôi con. Không ai được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

Các đương sự có quyền yêu cầu về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và yêu cầu về cấp dưỡng.

3. Chị T T L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000050 ngày 25 tháng 10 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T Đ, tỉnh Vĩnh Phúc. Chị L đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4.Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- Viện KSND huyện T Đ;
- Chi cục THADS huyện T Đ;
- UBND xã T Q;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Thị Hồng Quý